MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2018	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30
6.	Phụ lục 01	31
7.	Phụ lục 02	32
8.	Phụ lục 03	33 - 35

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**48.984.472.378**	**64.553.463.998**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**842.814.028**	**5.061.077.680**
1. Tiền	111		842.814.028	5.061.077.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.215.588.270**	**28.101.018.590**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.503.932.161	28.257.535.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	76.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		115.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(403.343.891)	(356.592.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.550.372.026**	**25.063.154.409**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	24.061.469.402	25.574.251.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(511.097.376)	(511.097.376)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.375.698.054**	**6.328.213.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		618.573.874	566.875.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.470.518.638	5.407.209.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		286.605.542	354.129.279
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6	-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**304.751.798.298**	**310.484.989.043**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**272.326.197.155**	**277.719.333.394**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	266.765.118.786	272.113.647.446
Nguyên giá	*222*		*365.362.389.350*	*365.362.389.350*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(98.597.270.564)*	*(93.248.741.904)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.561.078.369	5.605.685.948
Nguyên giá	*228*		*7.971.430.510*	*7.971.430.510*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.410.352.141)*	*(2.365.744.562)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.712.553.500**	**1.712.553.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.712.553.500	1.712.553.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.713.047.643**	**31.053.102.149**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.713.047.643	31.053.102.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**353.736.270.676**	**375.038.453.041**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**243.769.228.523**	**255.126.863.238**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**98.678.579.402**	**110.036.214.117**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20.705.629.601	26.755.034.609
2. Người mua trả tiền trước	312	V.10	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		199.647.076	125.422.271
4. Phải trả người lao động	314	V.11	806.863.000	1.907.725.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.403.449.038	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	484.164.471	565.675.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54.869.952.110	60.427.282.973
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.874.106	255.074.106
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**145.090.649.121**	**145.090.649.121**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		145.090.649.121	145.090.649.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**109.967.042.153**	**119.911.589.803**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**109.967.042.153**	**119.911.589.803**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	149.988.170.000	149.988.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.988.170.000	149.988.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.16	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.16	(6.831.972)	(6.831.972)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	(40.014.295.875)	(30.069.748.225)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.069.748.225)	(30.069.748.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.944.547.650)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**353.736.270.676**	**375.038.453.041**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Lê Quốc Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tháng 3/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.051.042.505	15.015.255.252	22.306.389.729	37.368.565.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	1.451.600	34.663.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10	VI.1	9.051.042.505	15.015.255.252	22.304.938.129	37.333.902.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.006.345.140	14.738.411.651	23.736.488.094	37.232.662.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.697.365	276.843.601	(1.431.549.965)	101.239.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	369.366	399.127	2.405.912	2.556.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.513.648.324	379.123.537	4.648.861.636	1.166.239.800
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.513.648.324*	*379.123.537*	*4.648.861.636*	*1.166.239.800*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	423.002.301	839.491.913	1.344.421.461	2.737.379.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	885.621.313	1.130.073.120	2.526.699.784	3.210.459.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.777.205.207)	(2.071.445.842)	(9.949.126.934)	(7.010.282.586)
11. Thu nhập khác	31		790.020	-	4.579.284	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	55.836.000
13. Lợi nhuận khác	40		790.020	-	4.579.284	(55.836.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.776.415.187)	(2.071.445.842)	(9.944.547.650)	(7.066.118.586)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.776.415.187)	(2.071.445.842)	(9.944.547.650)	(7.066.118.586)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(185)	(138)	(663)	(471)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(185)	(138)	(663)	(471)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Lê Quốc Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(9.944.547.650)***	***(7.066.118.586)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.7, V.8	5.393.136.239	3.092.713.242
- Các khoản dự phòng	03	V.3, V.5	46.750.900	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7,VI.8	(2.405.912)	(2.556.494)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.648.861.636	1.166.239.800
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***141.795.213***	***(2.809.722.038)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.842.893.559	5.525.464.165
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.512.782.383	8.824.374.448
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.558.504.048)	(9.262.298.524)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		288.355.632	246.802.442
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(3.418.669.440)	(1.166.239.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.11	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(46.200.000)	(1.847.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.762.453.299***	***(488.929.307)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	(425.792.000)	(5.805.130.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.405.912	2.556.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(423.386.088)***	***(5.802.574.295)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.9	18.785.681.650	33.760.162.258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.9	(24.343.012.513)	(28.477.272.283)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.557.330.863)***	***5.282.889.975***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.218.263.652)**	**(1.008.613.627)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.061.077.680**	**3.854.005.251**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**842.814.028**	**2.845.391.624**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Lê Quốc Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm; Mua bán vật tư nguyên liệu ngành bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm mạnh so với kỳ trước chủ yếu do thị trường cạnh tranh gay gắt nên sản lượng bán ra giảm. Ngoài ra, nhà máy mới ở Bình Dương đã đi vào hoạt động từ tháng 6 nhưng hoạt động không hết công suất, chi phí lãi vay không tiếp tục vốn hóa mà ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Do vậy kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty bị lỗ.

6. Cấu trúc Công ty
Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật – Nhà máy Bao bì Bình Dương, địa chỉ tại Lô P7, P8, P9, P10 Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 150 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 153 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí

tiền thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (45 năm).

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 46
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	10 - 20

9. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (40 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	73.512.136	8.123.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	769.301.892	5.052.954.292
Cộng	**842.814.028**	**5.061.077.680**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**1.161.069.470**	***2.809.561.095***
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần		-
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình		26.675.000
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ	1.161.069.470	2.782.886.095
Phải thu các khách hàng khác	***17.342.862.691***	***25.447.974.304***
Các khách hàng ngành sữa	8.015.638.415	10.089.428.557
Các khách hàng ngành dầu ăn	2.188.357.746	4.710.553.700
Các khách hàng ngành khác	7.138.866.530	10.647.992.047
Cộng	**18.503.932.161**	**28.257.535.399**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	15.000.000	-	100.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	-
Cộng	**115.000.000**	**-**	**200.000.000**	**-**

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Công Nghiệp VinThai	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	569.800.000	398.860.000			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hồng Ân	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	232.403.891		Từ 01 năm đến dưới 02 năm	232.403.891	
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Trên 03 năm			Từ 02 năm đến dưới 03 năm	124.189.100	
Cộng		**802.203.891**	**398.860.000**		**356.592.991**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	356.592.991	203.134.316
Trích lập dự phòng bổ sung	46.750.900	
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**403.343.891**	203.134.316

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.601.461.058	(383.706.663)	21.202.220.756	(383.706.663)
Công cụ, dụng cụ	1.201.800.353	-	1.252.663.813	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.173.325	-	333.991.001	-
Thành phẩm	2.176.651.572		2.768.273.121	(127.390.713)
Hàng hóa	67.383.094		17.103.094	-
Cộng	**24.061.469.402**	**(383.706.663)**	**25.574.251.785**	**(511.097.376)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	511.097.376	637.161.119
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**511.097.376**	**637.161.119**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	221.761.374	-
Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	396.812.500	566.875.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**618.573.874**	**566.875.000**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	30.550.964.305	30.842.393.812
Phí bảo hiểm cháy nổ Nhà máy Bình Dương	-	-
Chi phí sửa chữa	162.083.338	210.708.337
Cộng	**30.713.047.643**	**31.053.102.149**

Công ty đã thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất thuê với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

7. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 258.818.576.401 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 22 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido về việc nhượng bán đất và tài sản gắn liền với đất Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.152.082.020	819.348.490	7.971.430.510
Số cuối kỳ	**7.152.082.020**	**819.348.490**	**7.971.430.510**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	819.348.490	819.348.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.546.396.072	819.348.490	2.365.744.562
Khấu hao trong kỳ	44.607.579	-	44.607.579
Số cuối năm	**1.591.003.651**	**819.348.490**	**2.410.352.141**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.605.685.948	-	5.605.685.948
Số cuối kỳ	**5.561.078.369**	**-**	**5.561.078.369**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	5.635.424.334	-	5.635.424.334

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
Tại ngày 22 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido về việc nhượng bán đất và tài sản gắn liền với đất Lô 6-12, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : Không biến động so với số đầu năm

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	5.615.751.415	8.670.269.685
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	2.486.827.750	2.812.288.765
DNTN Thành Phát	2.702.797.420	2.716.621.380
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinatex	-	-
Các nhà cung cấp khác	9.900.253..016	12.555.854.779
Cộng	**20.705.629.601**	**26.755.034.609**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	511.030.485	(331.455.859)	179.574.626	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	113.529.570	(113.529.570)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	286.605.542			-	286.605.542
Thuế thu nhập cá nhân	125.422.271	-	47.346.025	(152.695.846)	20.072.450	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**125.422.271**	**286.605.542**	**675.906.080**	**(601.681.275)**	**199.647.076**	**286.605.542**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.944.547.650)	(7.066.118.586)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 03 phải trả công nhân viên.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	22.631.760	48.192.420
Bảo hiểm xã hội	23.006.611	4.180.301
Cổ tức phải trả	155.164.100	155.164.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	283.362.000	358.138.337
Cộng	**484.164.471**	**565.675.158**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.869.952.110	51.427.282.973
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*29.950.734.279*	*38.919.143.450*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*15.919.217.831*	*12.508.139.523*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	**54.869.952.110**	**60.427.282.973**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân, thời hạn vay dưới 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.7) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	51.427.282.973	18.785.681.650	-	(24.343.012.513)	45.869.952.110
Vay dài hạn đến hạn trả	9.000.000.000	-			9.000.000.000
Cộng	**60.427.282.973**	**18.785.681.650**		**(24.343.012.513)**	**54.869.952.110**

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để xây dựng nhà máy sản xuất bao bì giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với lãi suất theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.7), và quyền sử dụng đất thuê (xem thuyết minh số V.6).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	9.000.000.000	9.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	94.000.000.000	94.000.000.000
Trên 05 năm	51.090.649.121	51.090.649.121
Cộng	**154.090.649.121**	**154.090.649.121**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	154.090.649.121	149.521.487.121
Số tiền vay phát sinh		4.000.000.000
Số tiền vay đã trả		-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(9.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	**145.090.649.121**	**152.521.487.121**

14c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	179.679.474		(33.200.000)	146.479.474
Quỹ phúc lợi	75.394.632		(13.000.000)	62.394.632
Cộng	**255.074.106**		**(46.200.000)**	**208.874.106**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	76.572.820.000	76.572.820.000
PYN Elite Fund (Non - Ucits)	14.062.500.000	14.062.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu thực vật	-	-
Các cổ đông khác	59.352.850.000	59.352.850.000
Cộng	**149.988.170.000**	**149.988.170.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.998.817	14.998.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.998.817	14.998.817
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.998.817*	*14.998.817*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	632	632
- *Cổ phiếu phổ thông*	*632*	*632*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.185	14.998.185
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.998.185*	*14.998.185*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	14.717.029.050	14.717.029.050
Trên 01 năm đến 05 năm	535.379.400	535.379.400
Trên 05 năm	3.530.529.710	3.530.529.710
Cộng	**18.782.938.160**	**18.782.938.160**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ ngày 05 tháng 12 năm 2002 ký với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Tân Thới Hiệp và theo thông báo số 59/CV-TTH.11 ngày 07 tháng 12 năm 2011 Công ty phải trả phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và phí tiện ích công cộng là 10.510 VND/m^2/năm cho đến ngày 05 tháng 12 năm 2048.
- Hợp đồng thuê lại đất số 023/NTC2- VMP ngày 22 tháng 10 năm 2014 ký với Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên, Công ty phải trả tiền thuê đất và phí quản lý từ 22 tháng 10 năm 2014 đến 06 tháng 05 năm 2059 với tổng chi phí thuê là 2.340.000 USD cho cả thời hạn thuê.

17b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 805,92 USD (số đầu năm là 20.816,92 USD).

17c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bao bì Thiên Phúc Thành	46.809.476	46.809.476	Quá hạn thanh toán
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Trung	74.342.144	74.342.144	Quá hạn thanh toán
Công ty MTV Thương mại Dịch vụ Phi Long Phát	101.045.981	101.045.981	Quá hạn thanh toán
Các khách hàng khác	158.718.328	158.718.328	Quá hạn thanh toán
Cộng	**380.915.929**	**380.915.929**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	225.905.200	390.352.000
Doanh thu bán thành phẩm	21.515.606.429	35.986.127.673
Doanh thu khác	563.426.500	957.422.700
Cộng	**22.304.938.129**	**37.333.902.373**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	547.631.750	872.522.900
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình		720.590.600
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	2.373.450.600	820.922.323

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	186.600.000	293.544.944
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.799.458.308	36.081.747.611
Giá vốn khác đã cung cấp	750.429.786	857.370.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**23.736.488.094**	**37.232.662.584**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.648.861.636	1.166.239.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	
Cộng	**4.648.861.636**	**1.166.239.800**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	422.744.287	567.216.477
Cước vận chuyển	509.133.500	1.303.369.366
Chi phí bằng tiền khác	412.543.674	866.793.503
Cộng	**1.344.421.461**	**2.737.379.346**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.133.645.560	1.065.712.040
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.146.647	147.659.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.201.431	639.763.994
Chi phí bằng tiền khác	647.706.146	964.550.207
Cộng	**2.526.699.784**	**3.210.459.723**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. *Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.944.547.650)	(7.066.118.586)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(9.944.547.650)	(7.066.118.586)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.998.185	14.998.185
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(663)**	**(471)**

7b. *Thông tin khác*

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã có thông báo số 879/TB-SGDHCM về việc thay đổi số lượng cổ phiếu niêm yết do Công ty đã tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ (883) VND xuống còn (471) VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.204.161.779	26.540.063.725
Chi phí nhân công	3.959.807.197	6.334.626.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.393.136.239	3.092.713.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.636.039.037	2.976.795.030
Chi phí khác	1.752.596.076	3.646.973.310
Cộng	**25.945.740.328**	**42.591.171.554**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả mua sắm tài sản cố định	900.000.000	1.325.972.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 429.000.000 VND (năm trước là 456.000.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu thực vật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất thùng carton;
- Lĩnh vực sản xuất chai nhựa pet;
- Các lĩnh vực khác.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	842.814.028	-	-	-	842.814.028
Phải thu khách hàng	18.100.588.278	-	-	403.343.891	18.503.932.161
Các khoản phải thu khác	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Cộng	**18.200.588.278**	-	-	**403.343.891**	**18.603.932.161**
Số đầu năm	-				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.061.077.680	-	-	-	5.061.077.680
Phải thu khách hàng	27.900.942.408	-	-	356.592.991	28.257.535.399
Các khoản phải thu khác	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Cộng	**33.062.020.088**	-	-	**356.592.991**	**33.418.613.079**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	20.705.629.601	-	-	20.705.629.601
Vay và nợ	54.869.952.110	94.000.000.000	51.090.649.121	199.960.601.231
Các khoản phải trả khác	438.526.100	-	-	438.526.100
Cộng	**76.014.107.811**	**94.000.000.000**	**51.090.649.121**	**221.104.756.932**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	26.755.034.609	-	-	26.755.034.609
Vay và nợ	60.427.282.973	94.000.000.000	51.090.649.121	205.517.932.094
Các khoản phải trả khác	513.302.437	-	-	513.302.437
Cộng	**87.695.620.019**	**94.000.000.000**	**51.090.649.121**	**232.786.269.140**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ báo cáo là 199.960.601.231 VND (số đầu năm là 205.517.932.094 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ báo báo, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 3.999.212.024 VND (năm trước giảm/tăng 4.205.381.737 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	842.814.028	5.061.077.680	842.814.028	5.061.077.680
Phải thu khách hàng	18.503.932.161	28.257.535.399	18.503.932.161	28.257.535.399
Các khoản phải thu khác	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	**19.446.746.189**	**33.418.613.079**	**19.446.746.189**	**33.418.613.079**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	20.705.629.601	26.755.034.609	20.705.629.601	26.755.034.609
Vay và nợ	199.869.952.110	205.517.932.094	199.869.952.110	205.517.932.094
Các khoản phải trả khác	438.526.100	513.302.437	438.526.100	513.302.437
Cộng	**221.104.756.932**	**232.786.269.140**	**221.104.756.932**	**232.786.269.140**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương

giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	**Hoàng Bá Chinh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Quyền Giám đốc điều hành**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	93.840.124.147	245.128.970.613	6.071.484.543	721.303.650	19.600.506.397	365.362.389.350
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**93.840.124.147**	**245.128.970.613**	**6.071.484.543**	**721.303.650**	**19.600.506.397**	**365.362.389.350**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	147.957.591	13.232.392.786	1.278.889.118	681.846.377	35.390.215	15.376.476.087
Chờ thanh lý	21.220.549.607	551.168.391	567.432.720	284.813.571	1.860.415.250	24.484.379.539
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.734.230.831	80.279.618.980	2.880.389.148	715.823.307	1.638.679.638	93.248.741.904
Khấu hao trong năm	582.831.996	4.306.436.114	132.700.260	657.608	325.902.682	5.348.528.660
Số cuối kỳ	**8.317.062.827**	**84.586.055.094**	**3.013.089.408**	**716.480.915**	**1.964.582.320**	**98.597.270.564**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.105.893.316	164.849.351.633	3.191.095.395	5.480.343	17.961.826.759	272.113.647.446
Số cuối kỳ	**85.523.061.320**	**160.542.915.519**	**3.058.395.135**	**4.822.735**	**17.635.924.077**	**266.765.118.786**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	14.452.905.930	-	8.666.184	5.480.343	914.634.459	15.381.686.916

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Lê Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	493.885.000	6.969.205.490	(6.831.972)	20.925.232.056	51.028.773.430	159.410.264.004
Phân phối lợi nhuận	-	-		-		(7.066.118.586)	(7.066.118.586)
Lợi nhuận trong năm	-	-		-			-
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-		-	-		-
Chia cổ tức năm trước	-	-		-			-
Chi thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ trước	**80.000.000.000**	**493.885.000**	**6.969.205.490**	**(6.831.972)**	**20.925.232.056**	**43.962.654.844**	**152.344.145.418**
Số dư đầu năm nay	149.988.170.000			(6.831.972)		(30.069.748.225)	119.911.589.803
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		-	-	(9.944.547.650)	(9.944.547.650)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-			-
Tăng vốn từ lợi nhuận				-			-
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-
Chi thưởng ban điều hành						-	-
Số dư cuối kỳ	**149.988.170.000**	**-**	**-**	**(6.831.972)**	**-**	**(40.014.295.875)**	**109.967.042.153**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	Hoàng Bá Chinh	Lê Quốc Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành

Phụ lục 3: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thùng carton	Chai nhựa Pet	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.614.743.619	2.126.768.010	563.426.500	22.304.938.129
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*19.614.743.619*	*2.126.768.010*	*563.426.500*	*22.304.938.129*
Chi phí bộ phận	20.810.203.249	2.362.455.059	563.829.786	23.736.488.094
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.195.459.630)	(235.687.049)	(403.286)	(1.431.549.965)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.871.121.245)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(5.302.671.210)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.405.912
Chi phí tài chính				(4.648.861.636)
Thu nhập khác				4.579.284
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*(9.944.547.650)*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*4.789.600.712*	*788.443.386*	*155.146.647*	*5.733.190.745*

Phụ lục 3: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thùng carton	Chai nhựa Pet	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.030.655.811	3.345.823.862	957.422.700	37.333.902.373
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***33.030.655.811***	***3.345.823.862***	***957.422.700***	***37.333.902.373***
Chi phí bộ phận	33.362.591.848	3.012.700.707	857.370.029	37.232.662.584
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(331.936.037)	333.123.155	100.052.671	101.239.789
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.947.839.069)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(5.846.599.280)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.556.494
Chi phí tài chính				(1.166.239.800)
Thu nhập khác				
Chi phí khác				(55.836.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(7.066.118.586)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.074.662.856***	***902.808.030***		***2.977.470.886***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Phụ lục 3: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thùng carton	Chai nhựa pet	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận.	253.864.215.122	8.963.649.636	16.799.313.077	279.627.177.835
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				74.109.092.841
Tổng tài sản				***353.736.270.676***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				243.769.228.523
Tổng nợ phải trả				***243.769.228.523***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	258.313.761.228	9.752.093.022	16.954.459.724	285.020.313.974
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-		-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				90.018.139.067
Tổng tài sản				***375.038.453.041***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				255.126.863.238
Tổng nợ phải trả				***255.126.863.238***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Phạm Thị Kim Anh	**Hoàng Bá Chinh**	**Lê Quốc Dũng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Giám đốc điều hành